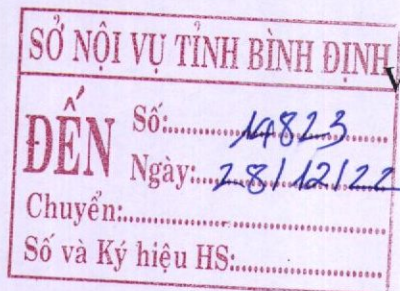


Số: 4279/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 19 tháng 12 năm 2022



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công
vốn ngân sách nhà nước năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XIII, kỳ họp thứ 9 về việc phân bổ kế hoạch
đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm
2023, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn đầu tư công vốn ngân sách nhà nước là 8.916.830 triệu đồng
như Phụ lục 01 đính kèm.

2. Giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2023 số tiền
6.223.480 triệu đồng như Phụ lục 02, 02a đính kèm.

3. Giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước)
năm 2023 số tiền 2.240.268 triệu đồng như Phụ lục 03, 04, 05 đính kèm.

4. Giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương (vốn ODA) năm
2023 số tiền 170.382 triệu đồng như Phụ lục 06 đính kèm.

5. Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2023 số tiền 116.700
triệu đồng như Phụ lục 07 đính kèm.

6. Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước)
năm 2023 số tiền 166.000 triệu đồng như Phụ lục 08 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

- Giao Kho bạc Nhà nước tỉnh: Định kỳ hàng tháng, quý báo cáo UBND tỉnh tình hình giải ngân chi tiết vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương năm 2021, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ vào danh mục dự án được phân bổ, các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư dự án để đảm bảo đủ điều kiện giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ KH&ĐT, Bộ TC;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng



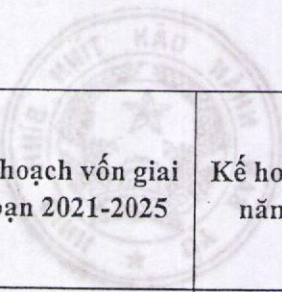
Phụ lục 01

TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
	TỔNG SỐ	42.265.467	8.916.830	
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	30.586.877	6.340.180	
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSDP	27.405.800	6.297.180	
1	Vốn đầu tư tập trung	3.141.300	585.680	
1.1	Giao huyện, thị xã, thành phố thực hiện	866.698	161.590	
1.2	Vốn tỉnh bố trí	2.274.602	424.090	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	23.100.000	5.500.000	
2.1	Giao huyện, thị xã, thành phố thực hiện	10.000.000	2.450.000	
2.2	Vốn tỉnh bố trí	13.100.000	3.050.000	
3	Vốn xổ số kiến thiết	632.000	120.000	
4	Bội chi ngân sách	532.500	91.500	
II	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC	21.900	3.000	
III	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	95.699	40.000	
IV	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP	2.489.170	-	
V	NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB CỦA DỰ ÁN ĐƯỜNG QL 19 VÀ CÁC DỰ ÁN CỦA BAN GPMB	354.138		
VI	NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020 CHUYỂN SANG NĂM 2021 VÀ NGUỒN HOÀN TRẢ NĂM 2021	220.170		
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	11.678.589	2.576.650	
I	VỐN TRONG NƯỚC	9.644.889	2.406.268	
I.1	Trung ương hỗ trợ cơ mục tiêu	7.993.916	1.716.100	
	Trong đó:			
	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	1.800.000	400.000	
	Văn hóa, thông tin	70.000		
I.2	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	353.000	353.000	
I.3	Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 theo Quyết định 2266/QĐ-TTg	150.000		
I.4	Vốn NSTW thực hiện các CTMTQG	1.147.973	337.168	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	458.743	112.694	



TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	264.230	118.844	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	425.000	105.630	
II	VỐN ODA	2.033.700	170.382	

DANH MỤC GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số ~~4.214~~ 4.214/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMBT		
	TỔNG SỐ			6.223.480	
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG			565.480	
A.1	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN			161.590	
1	Thành phố Quy Nhơn			41.294	
2	Thị xã An Nhơn			12.864	
3	Thị xã Hoài Nhơn			14.125	
4	Huyện Tuy Phước			12.370	
5	Huyện Tây Sơn			11.130	
6	Huyện Phù Cát			13.053	
7	Huyện Phù Mỹ			12.864	
8	Huyện Hoài Ân			10.647	
9	Huyện Vĩnh Thạnh			11.109	
10	Huyện Vân Canh			10.773	
11	Huyện An Lão			11.361	
A.2	VỐN TỈNH BỐ TRÍ			403.890	
I	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			20.000	
II	BỐ TRÍ CHO DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050			5.000	
III	XỬ LÝ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN			40.000	
IV	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN			338.890	
IV.1	Dự án đã bố trí vốn			338.890	
	Giáo dục và Đào tạo			8.000	
1	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn	3611/QĐ-UBND; 03/11/2022	29.535	8.000	
	Giao thông Vận tải			82.403	
1	Tuyến đường giao thông kết nối Khu du lịch Hàm Hồ đến Khu du lịch Thác Đổ, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	4900/QĐ-UBND; 30/11/2020	30.017	5.623	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	119/QĐ-SKHĐT; 11/5/2020 372/QĐ-UBND; 28/01/2022	26.718	1.733	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT		
3	Xây dựng tuyến kè từ cầu Đập Đá cũ đến giáp cầu xe lửa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	3826/QĐ-UBND; 22/10/2019	14.465	1.511	
4	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường GTNT trên địa bàn huyện Phù Cát bị hư hỏng, xuống cấp do thi công dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài	165/QĐ-SKHĐT; 10/6/2021 158/QĐ-SHĐT; 17/8/2022	14.025	1.034	
5	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Quốc lộ 1 cũ, thị trấn Bồng Sơn	3230/QĐ-UBND; 21/9/2018 2117/QĐ-UBND; 01/6/2020 138/QĐ-UBND; 13/01/2022	14.075	3.482	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường tỉnh lộ ĐT.638, huyện Phù Cát	2479a/QĐ-UBND; 22/6/2021	43.282	4.400	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến đường Tài Lương – Ca Công và tuyến đường Bình Chương – Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	3990/QĐ-UBND; 28/9/2020 1250/QĐ-UBND; 18/04/2022	283.852	12.500	
8	Đường liên huyện Phù Cát - Thị xã An Nhơn, nối từ đường trục KKT nổi dài (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát) đến tỉnh lộ ĐT. 631 (xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn)	2300/QĐ-UBND; 10/6/2021	27.869	2.951	
9	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.636 (đoạn từ đường sắt phường Bình Định đến ngã tư giao nhau với đường Tây Tĩnh)	3448/QĐ-UBND; 21/8/2020	69.480	12.000	
10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.631 (đoạn từ ngã ba Bàu Sáo, phường Nhơn Hưng, đến chợ Quán Mới, xã Nhơn Hạnh)	3801/QĐ-UBND; 21/10/2019	69.138	8.000	
11	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện An Lão	2231/QĐ-UBND; 18/7/2022	42.863	12.000	
12	Cầu Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	1682/QĐ-UBND; 17/5/2019	69.087	6.000	
13	Xây dựng cầu Bờ Mun, huyện Phù Mỹ	2151/QĐ-UBND; 11/7/2022	35.651	5.000	
14	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm	4722/QĐ-UBND; 27/11/2021	35.142	1.439	
15	Cầu Bạt Xoài - Phước Nghĩa	4092/QĐ-UBND; 06/12/2022	22.498	3.550	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
16	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	3601/QĐ-UBND; 07/10/2019	25.787	1.180	
	HTKT đô thị, môi trường, KDC, khu TĐC, chợ, điện			11.360	
1	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc Đề án Phát triển làng nghề sản xuất cây Mai vàng Nhơn An	5168/QĐ-UBND; 18/12/2020	19.778	3.276	
2	Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn - Hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung	255/QĐ-UBND; 21/01/2020	13.627	2.414	
3	Hệ thống thoát nước dọc tường rào phía Tây Trụ sở làm việc Công an thị xã Hoài Nhơn	307/QĐ-SKHĐT; 09/11/2021	2.800	710	
4	Chợ Hoài Phú	155/QĐ-UBND; 26/7/2018	4.939	460	
5	Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão	37/QĐ-SKHĐT; 29/3/2022	15.000	4.500	
	Khoa học và Công nghệ			3.000	
1	Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ Bình Định, tại Phước An, Tuy Phước, Bình Định; HM: Nhà nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu; cải tạo NC trạm biến áp và đường dây trung, hạ thế	94/QĐ-SKHĐT; 07/6/2022	7.920	3.000	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn			74.292	
1	Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang, thôn Vĩnh Phụng 2, xã Hoài Xuân	3786/QĐ-UBND; 30/10/2018 925/QĐ-UBND; 24/3/2022	14.972	3.356	
2	Tràn phân lũ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng tràn Lỗ Ổi), thị xã An Nhơn	4011/QĐ-UBND; 30/10/2019 4011/QĐ-UBND; 30/10/2019 5051/QĐ-UBND; 12/12/2021 3374/QĐ-UBND; 17/8/2020 3855/QĐ-UBND; 18/9/2020	24.954	3.032	
3	Đê suối Kiều Duyên (từ cầu Tri Châu – đồng Xà Len)	280/QĐ-SKHĐT; 26/10/2020	14.806	2.364	
4	Đê Bờ Mọ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2943/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	24.517	2.230	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
5	Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa, thị xã An Nhơn	3784/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 3003/QĐ-UBND; 16/09/2022	40.150	1.926	
6	Kè Thiết Trảng, xã Nhơn Mỹ	2945/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	14.874	1.757	
7	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	157/QĐ-SKHĐT; 03/7/2020	14.667	1.112	
8	Đê đội 12 khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2944/QĐ-UBND; 22/8/2019 2474/QĐ-UBND; 23/6/2020	13.826	1.044	
9	Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lộc, khu vực Phú Quang)	4039/QĐ-UBND; 30/10/2017	14.775	847	
10	Kè chống xói lở bờ Nam sông Lại Giang (đoạn từ cầu đường sắt đến cầu ông Châu)	3581/QĐ-UBND; 04/10/2019 3346/QĐ-UBND; 11/8/2021	12.396	2.099	
11	Kè đoạn từ bãi cát phía trên cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa thuộc địa bàn phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (giai đoạn 2)	352/QĐ-SKHĐT; 25/12/2020	14.667	580	
12	Kè sông Thạch Đề từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trén, khu vực Lý Tây, phường Nhơn Thành	295/QĐ-SKHĐT; 03/11/2020	12.610	335	
13	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc	1942/QĐ-UBND; 10/6/2019 4469/QĐ-UBND; 29/10/2020	44.240	2.667	
14	Dự án: Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	4073/QĐ-UBND; 05/12/2022	74.853	18.000	
15	Đập ngăn mặn An Mỹ, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	3305/QĐ-UBND; 10/10/2022	80.000	6.000	
16	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	1207/QĐ-SKHĐT; 06/4/2021	66.467	14.000	
17	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát	3373/QĐ-UBND; 13/8/2021	37.000	6.000	
18	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	3045/QĐ-UBND; 21/7/2021	51.192	6.193	
19	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	212/QĐ-SKHĐT; 19/7/2021	4.352	750	
	Quản lý nhà nước - Quốc phòng an ninh			146.835	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
1	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục nhà làm việc Văn phòng UBND tỉnh (giai đoạn 1)	76/QĐ-SKHĐT; 13/5/2022	14.488	4.488	
2	Trạm Kiểm soát Biên phòng Bãi Xếp	150/QĐ-SKHĐT; 05/8/2022	4.967	2.300	
3	Nhà làm việc UBND thị trấn Bồng Sơn	4867/QĐ-UBND; 06/12/2021	34.612	8.000	
4	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Hải	27/QĐ-SKHĐT; 28/2/2022	5.000	35	
5	Kho lưu trữ chuyên dụng Bình Định	143/QĐ-SKHĐT ngày 26/7/2022	3.761	600	
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nội vụ	4361/QĐ-UBND; 01/11/2021	9.800	3.200	
7	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Tiến	313/QĐ-SKHĐT; 11/11/2021	4.896	122	
8	Trạm Kiểm soát Biên phòng Mũi Tấn	312/QĐ-SKHĐT; 11/11/2021	5.000	90	
9	Trụ sở làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2537/QĐ-UBND; 11/08/2022	75.000	27.900	
10	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	1257/QĐ-UBND; 19/4/2022	25.000	10.000	
11	Đại đội VKĐ (K6): Tường rào vòng ngoài, Hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy, Nâng cấp mở rộng trạm bảo dưỡng vũ khí; Nhà kho vật chất SSCĐ, Nhà ở chiến sĩ; Nhà vệ sinh; Nhà gác công; Hạ tầng kỹ thuật, Đường bê tông nội bộ tuần tra khu kỹ thuật.	114/QĐ-SKHĐT; 21/6/2022	10.000	6.000	
12	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh BĐ giai đoạn 2012-2015	1726/QĐ-BQP; 25/5/2012 450/QĐ-UBND; 14/3/2012	406.662	14.500	
13	Nhà làm việc BCH QS cấp xã	40/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 38/2020/NQ-HĐND ngày 6/12/2020	230.000	14.600	
14	Xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an các xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	29/NQ-HĐND 20/7/2022	392.000	55.000	
	Thông tin truyền thông			9.000	
1	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	4003/QĐ-UBND; 30/9/2021	27.000	6.500	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT		
2	Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh	124/QĐ-SKHĐT; 30/6/2022 142/QĐ-SKHĐT; 26/7/2022	4.807	2.500	
	Y tế			4.000	
1	Xây dựng mới khoa Truyền nhiễm - Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	135/QĐ-SKHĐT; 12/7/2022	13.894	4.000	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			5.453.000	
B.1	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN			2.450.000	
1	Thành phố Quy Nhơn			500.000	
2	Thị xã An Nhơn			600.000	
3	Thị xã Hoài Nhơn			425.000	
4	Huyện Tuy Phước			300.000	
5	Huyện Tây Sơn			100.000	
6	Huyện Phù Cát			300.000	
7	Huyện Phù Mỹ			150.000	
8	Huyện Hoài Ân			50.000	
9	Huyện Vĩnh Thạnh			10.000	
10	Huyện Vân Canh			5.000	
11	Huyện An Lão			10.000	
B.2	VỐN TÌNH BỐ TRÍ			3.003.000	
I	TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH			31.700	
II	HỖ TRỢ HỢP TÁC BÊN LÀO			1.500	
III	XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO NGƯỜI NGHÈO			50.000	
IV	CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, HỖ TRỢ, BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH			400.000	(*)
V	BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH BÊ TÔNG XI MĂNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN VÀ KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG			60.000	
VI	CHI PHÍ THẨM TRA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH			4.000	
VII	ĐỐI ỨNG ODA			72.900	Phụ lục chi tiết 02a
VIII	ĐỐI ỨNG CÁC CTMTQG			40.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			16.905	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			17.827	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			5.268	
VIII	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN			2.342.900	
VIII.1	Dự án đã bố trí vốn			2.208.450	
	Giáo dục và Đào tạo			87.270	
1	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	659/QĐ-UBND; 25/02/2021	39.950	7.000	
2	Sửa chữa, cải tạo, cơ sở chính số 130 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn thuộc Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. HM: Sửa chữa, cải tạo các dãy nhà làm việc, hội trường, nhà lớp học, nhà khách, thư viện, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ và xây dựng các công trình phụ khác.	58/QĐ-SKHĐT; 27/4/2022	14.442	9.600	
3	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	51/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	68.000	4.170	
4	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	1778/QĐ-UBND; 03/6/2022	346.287	66.500	

	Giao thông Vận tải			1.400.791	
1	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn (giai đoạn 1)	3932a/QĐ-UBND; 30/10/2015 2071/QĐ-UBND; 17/6/2016 1463/QĐ-UBND; 27/4/2017 4722/QĐ-UBND; 28/12/2018 3681/QĐ-UBND; 06/9/2021	100.000	600	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
2	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	3918/QĐ-UBND; 29/10/2019 4391/QĐ-UBND; 26/10/2020 3556/QĐ-UBND; 26/8/2021 2332/QĐ-UBND; 11/6/2021 3556/QĐ-UBND; 26/8/2021 1169/QĐ-UBND; 08/04/2022	533.895	30.000	
3	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	3700/QĐ-UBND; 14/10/2019 18/QĐ-UBND; 05/01/2021 2145/QĐ-UBND; 11/07/2022	365.474	15.000	
4	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	711/QĐ-UBND; 10/03/2016 2702/QĐ-UBND; 10/8/2018 5217/QĐ-UBND; 10/8/2018 247/QĐ-UBND; 21/01/2022	613.792	3.665	
5	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng cầu Điều, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	94/QĐ-SKHĐT; 23/3/2021 112/QĐ-SKHĐT; 16/6/2022	12.791	2.690	
6	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	3896/QĐ-UBND; 28/10/2019 4321/QĐ-UBND; 28/10/2021 2171/QĐ-UBND; 12/7/2022	136.695	57.001	
7	Đường trục Khu kinh tế nối dài, đoạn Km4+00 - km18+500	2519/QĐ-UBND; 17/7/2017 2078/QĐ-UBND; 19/6/2018 5388/QĐ-UBND; 31/12/2021	1.055.350	2.000	
8	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	797/QĐ-UBND ngày 16/3/2016; 1923/QĐ-UBND 31/5/2017	774.996	1.500	
9	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	4825/QĐ-UBND; 03/12/2021	791.386	115.450	
10	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	2914/QĐ-UBND; 08/9/2022	1.490.101	100.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
11	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	4093/QĐ-UBND; 06/10/2021	700.515	130.165	
12	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	3833/QĐ-UBND; 16/9/2021 2768/QĐ-UBND; 26/8/2022 3191/QĐ-UBND; 01/10/2012	786.082	128.000	
13	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi	1338/QĐ-UBND; 18/4/2019 3975/QĐ-UBND; 25/9/2020 905/QĐ-UBND; 23/3/2022	1.355.000	133.832	
14	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	3758/QĐ-UBND; 10/9/2021	1.043.639	100.000	
15	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	3728/QĐ-UBND; 08/9/2021	2.674.648	50.000	
16	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Vãn)	2022/QĐ-UBND; 19/5/2021 1398/QĐ-UBND; 29/4/2022	84.174	17.998	
17	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	273/QĐ-BQL; 13/8/2021	69.803	14.349	
18	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	323/QĐ-BQL; 29/10/2018 267/QĐ-BQL; 18/8/2020	130.080	330	
19	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	1892/QĐ-UBND; 13/6/2022	336.001	50.000	
20	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn)	2504/QĐ-SKHĐT; 10/8/2022	79.722	40.000	
21	Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	4241/QĐ-UBND; 21/10/2021	44.305	20.000	
22	Nâng cao độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn Km 18+178 - Km 19+231	643/QĐ-UBND; 02/3/2022	39.992	20.000	
23	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 636, đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước	5168/QĐ-UBND; 24/12/2021	29.475	20.000	
24	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân	4486/QĐ-UBND; 30/10/2020	519.799	100.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
25	Sửa chữa, mở rộng cầu Phụ Ngọc	4580/QĐ-UBND; 16/11/2021	34.770	13.000	
26	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, thành phố Quy Nhơn (đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng đến hết Cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	3804/QĐ-UBND; 30/10/2018 622/QĐ-UBND; 28/2/2022	129.353	18.942	
27	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hào Tây	5425/QĐ-UBND; 31/12/2021	69.900	12.000	
28	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai cầu Đại Hàn, huyện Tuy Phước	406/QĐ-UBND; 09/02/2022	26.467	1.400	
29	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành	3917/QĐ-UBND; 29/10/2019 3756/QĐ-UBND; 10/9/2021	611.654	17.710	
30	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 636 đến giáp ĐT 631, huyện Tuy Phước	47/QĐ-UBND; 06/01/2022	29.898	7.000	
31	Tuyến đường từ cầu Mục Kiến giao ĐT.638 đi xã Đak Mang	429/QĐ-UBND; 11/2/2022	69.526	15.000	
32	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định	3885/QĐ-UBND; 23/11/2022	795.559	117.100	
33	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	3493/QĐ-UBND; 26/10/2022	69.748	5.000	
34	Xây dựng cầu vượt lũ Hiệp Định	2621/QĐ-UBND; 16/8/2022	35.293	7.000	
35	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thạnh đến đường ĐT.629	2926/QĐ-UBND; 09/9/2022; 3793/QĐ-UBND; 17/11/2022	53.200	6.000	
36	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiền đến xã Canh Vinh)	520/QĐ-SKHĐT; 06/4/2020	9.890	1.618	
37	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)	3868/QĐ-UBND, 18/09/2020 224/QĐ-UBND; 20/01/2022	96.596	2.117	
38	Tuyến đường quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	1373/QĐ-UBND; 24/4/2018	4.410.816	8.000	
39	Đường vành đai khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	1968/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	37.749	10.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT		
40	Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	3289/QĐ-UBND; 02/4/2019 2796/QĐ-UBND; 12/8/2019 3459/QĐ-UBND; 24/8/2020	14.699	2.324	
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631, xã Nhơn Phong	3426/QĐ-UBND; 21/10/2022	47.134	4.000	
	HTKT đô thị, môi trường, KDC, khu TĐC, chợ, điện			281.797	
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	4148/QĐ-UBND; 07/10/2020	69.766	1.000	
2	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5202/QĐ-UBND; 22/12/2020	150.994	52.000	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	1246/QĐ-UBND; 08/4/2021 5187/QĐ-UBND; 27/12/2021	201.137	97.000	
4	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	1254/QĐ-UBND; 08/4/2021	259.961	100.000	
5	Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	1013/QĐ-UBND; 28/3/2022	24.000	7.500	
6	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	197/QĐ-BQL; 25/6/2020	173.890	2.138	
7	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8 Khu đô thị mới Nhơn Hội	661b/QĐ-BQL; 30/10/2017	149.627	1.938	
8	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5 Khu đô thị mới Nhơn Hội	661a/QĐ-BQL; 30/10/2017	185.769	1.721	
9	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	324/QĐ-BQL; 29/10/2018 70/QĐ-BQL; 21/3/2019	173.890	500	
10	Hạ tầng kỹ thuật hai bên sông Hà Thanh (đoạn từ cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)	1171/QĐ-UBND; 08/04/2022	113.546	13.000	
11	Bãi xử lý rác thải tạm thời xã Canh Hiệp	446/QĐ-UBND; 13/02/2022	16.237	5.000	
	Khoa học và công nghệ			8.000	



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
1	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025 Trong đó: Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc (vốn đầu tư phát triển)	1313/QĐ-UBND; 22/4/2022	17.703	8.000	
	Lao động - Thương binh và Xã hội			8.100	
1	Cải tạo, sửa chữa Bia lưu niệm nơi thành lập LLVT tỉnh	126/QĐ-SKHĐT; 30/6/2022	1.600	600	
2	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	180/QĐ-SKHĐT; 03/10/2022	13.789	7.500	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn			335.000	
1	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	3044/QĐ-UBND; 21/7/2021	295.000	115.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh	1078/QĐ-UBND; 04/04/2022	150.000	70.000	
3	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	4044/QĐ-UBND; 03/12/2022	330.000	100.000	
4	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	3743/QĐ-UBND; 14/11/2022	180.000	50.000	
	Quản lý nhà nước - Quốc phòng an ninh			62.309	
1	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	240/QĐ-SKHĐT; 16/8/2021 70/QĐ-SKHĐT; 06/05/2022	6.378	78	
2	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ Sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	85/QĐ-SKHĐT; 07/4/2020 136/QĐ-SKHĐT; 04/6/2020	9.605	62	
3	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định	2234/QĐ-UBND; 03/06/2021	49.956	20.000	
4	Doanh trại Đại đội trình sát/BCHQS tỉnh Bình Định (Giai đoạn 2)	2420/QĐ-UBND; 18/6/2021	21.645	8.645	
5	Doanh trại dBB52/e739	2486/QĐ-CTUBND; 29/10/2007 670/QĐ-UBND; 03/03/2022	58.233	3.524	
6	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định	120/QĐ-BQL; 13/5/2021	64.623	20.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
7	Kho vật chất và hạ tầng kỹ thuật/Đại đội Trinh sát; Doanh trại Ban CHQS thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2)/Bộ CHQS tỉnh Bình Định	2950/QĐ-BQP; 08/8/2022	34.500	7.000	
8	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc P.Tham mưu, Làm sa bàn, Nhà huấn luyện A2, Hạ tầng kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh	106/QĐ-SKHĐT; 16/6/2022	9.000	3.000	
	Văn hóa Thể thao			183	
1	Xây dựng mái che của bể bơi tại Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Bình Định	230/QĐ-SKHĐT; 05/8/2021 134/QĐ-SKHĐT; 06/7/2022	3.425	183	
	Y tế			25.000	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	52/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	110.000	20.000	
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Khoa Truyền nhiễm	95/QĐ-SKHĐT; 08/6/2022	14.602	5.000	
VIII.2	Dự án khởi công mới			134.450	
	Các đề án			100.000	
1	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025	3208/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	708.534	50.000	**
2	Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025	3101/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	700.000	50.000	**
	Quản lý nhà nước - Quốc phòng an ninh		20.738	1.500	
1	Trạm kiểm soát Biên phòng Phước Sơn thuộc Đồn Biên phòng Nhơn Lý (320)	220/QĐ-SKHĐT 15/11/2022	5.000	1.500	
	Môi trường		39.530	15.290	
1	Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh	2204/QĐ-UBND; 15/7/2022	39.530	15.290	
	Giao thông Vận tải		97.220	17.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Bãi Rỗi đến trạm bơm tăng áp Nhơn Hội)	321/QĐ-BQL ngày 19/7/2022.	76.711	10.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐT.639 (tuyến Nhơn Hội - Tam Quan) đoạn Km0+450 - Km5+00	218/QĐ-BQL ngày 11/7/2022	20.509	7.000	
	Văn hóa thể thao		660	660	Trang 13/17

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT		
1	Cắm mốc giới bảo vệ các di tích gốc thuộc Khu vực di tích Thành Hoàng đế, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	219/QĐ-SKHĐT; 14/11/2022	660	660	
C	VỐN XỎ XỎ KIẾN THIẾT			110.500	
C.1	ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM			12.000	
C.2	BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN			98.500	
I	Dự án đã bố trí vốn			98.500	
	Giáo dục và Đào tạo			37.640	
1	Trường Tiểu học Ân Đức (Điểm Đức Long)	144/QĐ-SKHĐT; 26/7/2022	9.488	4.448	
2	Trường TH số 2 Hoài Thanh, hạng mục: nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	298/QĐ-SKHĐT; 04/11/2020 15/QĐ-SKHĐT; 25/01/2022	12.941	2.257	
3	Trường TH Hoài Châu, hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng (08 phòng học + 06 phòng bộ môn) và nhà hiệu bộ	360/QĐ-SKHĐT; 30/12/2020	11.832	2.036	
4	Trường THCS Võ Xán; hạng mục: nhà lớp học 02 tầng, 16 phòng	157/QĐ-SKHĐT; 27/7/2018 275/QĐ-SKHĐT; 30/9/2021	12.000	1.611	
5	Trường TH An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	103/QĐ-UBND; 10/01/2019	2.010	1.400	
6	Trường TH số 1 Hoài Tân; hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ và Trường rào	306/QĐ-SKHĐT; 16/11/2020	12.171	1.036	
7	Trường Mầm non Hoài Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp	212/QĐ-SKHĐT; 29/10/2019	6.335	893	
8	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh) 2 tầng 8 phòng (2 phòng học + 6 phòng CN)	46/QĐ-SKHĐT; 08/2/2021	5.363	742	
9	Trường mầm non Phước Sơn	325/QĐ-SKHĐT; 18/11/2021	4.930	736	
10	Trường THCS Hoài Đức. Hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào	227/QĐ-SKHĐT; 02/8/2021	11.953	440	
11	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành) 02 tầng 06 phòng học	102/QĐ-SKHĐT; 24/3/2021	3.069	213	
12	Trường Trung học cơ sở Cát Tài, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	45/QĐ-SKHĐT; 04/02/2021	6.623	83	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
13	Trường Tiểu học số 2 Đập Đá (02 tầng 06 phòng chức năng)	27/QĐ-SKHĐT; 22/01/2021	4.322	74	
14	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định (nhà lớp học 02 tầng 12 phòng)	259/QĐ-SKHĐT; 08/10/2020	6.266	47	
15	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính Tân Hòa) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)	32/QĐ-SKHĐT; 27/1/2021	9.578	37	
16	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp	92/QĐ-SKHĐT; 18/3/2021	9.747	7	
17	Trường THCS Đập Đá - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	29/QĐ-SKHĐT; 14/1/2020	5.722	1.567	
18	Trường mầm non Canh Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn, bếp, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, sân bê tông và cổng ngõ tường rào	320/QĐ-SKHĐT; 03/12/2020 92/QĐ-SKHĐT; 06/6/2022	7.150	1.961	
19	Trường mầm non Phú Phong; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 02 tầng 12 phòng, bếp ăn 01 chiều	276/QĐ-SKHĐT; 30/9/2021	14.103	1.458	
20	Trường THPT Ngô Lê Tân	52/QĐ-SKHĐT; 20/4/2022	10.831	5.526	
21	Trường Tiểu học Vĩnh Hảo (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và 8 phòng lớp học)	166/QĐ-SKHĐT; 06/9/2022	8.608	4.000	
22	Trường mẫu giáo Mỹ Thọ (08 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	160/QĐ-SKHĐT; 26/8/2022	9.717	1.375	
23	Trường mẫu giáo Mỹ Hiệp (06 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	161/QĐ-SKHĐT; 26/8/2022	7.174	1.200	
24	Trường THCS thị trấn Phù Mỹ (hạng mục: Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng)	28/QĐ-SKHĐT; 01/3/2022 165/QĐ-SKHĐT; 06/9/2022	10.422	1.150	
25	Trường Mẫu giáo Hoài Xuân - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	226/QĐ-SKHĐT; 30/10/2019	7.222	1.132	
26	Trường PT DT bán trú Đinh Ruổi	233/QĐ-SKHĐT; 09/8/2021	4.339	1.124	
27	Trường THCS Tam Quan Nam, hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	68/QĐ-SKHĐT; 06/05/2022	6.361	1.087	
	Văn hóa Thể thao			19.945	
1	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	3325/QĐ-UBND; 13/8/2020	55.000	8.125	
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	282/QĐ-SKHĐT; 08/10/2021	13.795	228	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
3	Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	3761/QĐ-UBND; 30/10/2018 4422/QĐ-UBND; 27/11/2019	47.713	486	
4	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	3226/QĐ-UBND; 05/9/2017 2444/QĐ-UBND; 16/6/2020 4038/QĐ-UBND; 01/10/2021	35.800	11.106	
	Y tế			40.915	
1	Trạm Y tế Ân Hữu	74/QĐ-SKHĐT; 11/5/2022	6.902	2.550	
2	Trạm Y tế xã Cát Thành, huyện Phù Cát	108/QĐ-SKHĐT; 16/6/2022	5.792	1.170	
3	Trạm y tế xã Phước An	22/QĐ-SKHĐT; 18/2/2022	4.366	648	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cát Tân	242/QĐ-SKHĐT; 20/8/2021	6.074	641	
5	Cải tạo, sửa chữa khu nhà Nội Nhi bệnh viện Đa khoa tỉnh	225/QĐ-SKHĐT; 24/11/2022	14.995	7.995	
6	Trạm y tế thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	60/QĐ-SKHĐT; 24/02/2021	3.700	557	
7	Trạm Y tế xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	162/QĐ-SKHĐT; 30/8/2022	5.000	726	
8	Hệ thống thoát nước mưa và Đẩu nổi hệ thống thoát nước thải sau xử lý của BVĐK tỉnh	347/QĐ-SKHĐT; 10/12/2021	14.997	961	
9	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào cổng ngõ của Bệnh viện đa khoa tỉnh	279/QĐ-SKHĐT; 01/10/2021	14.797	549	
10	Trạm y tế xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	61/QĐ-SKHĐT; 26/2/2021	3.386	385	
11	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	3619/QĐ-UBND; 01/9/2021	156.580	6.688	
12	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	3907/QĐ-UBND; 22- 09/2021	60.921	5.000	
13	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	164/QĐ-SKHĐT; 30/8/2022	7.202	2.300	
14	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	236/QĐ-SKHĐT; 12/12/2022	8.755	4.000	
15	Nhà lắp đặt máy xạ trị gia tốc bệnh viện Đa Khoa tỉnh	239/QĐ-SKHĐT; 15/12/2022	13.707	4.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
16	Sửa chữa, chống thấm dột sàn, thay mái tôn và sửa chữa khu vệ sinh các khoa Ngoại tiết niệu, Ngoại tổng hợp, Ngoại chấn thương - bỏng và Khoa ung bướu khu nhà 300 giường thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh	227/QĐ-SKHĐT; 29/11/2022	3.354	2.745	
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH			91.500	Phụ lục chi tiết số 06
E	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC			3.000	
	Dự án đã bố trí vốn			3.000	
1	Nhà làm việc Sở Tư pháp	3466/QĐ-UBND; 19/8/2021	21.947	3.000	

Ghi chú: (*) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết danh mục theo phụ lục 06 của Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 và các Quyết định điều chỉnh

(**) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết cho các dự án

Phụ lục 02a

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐỐI ỨNG ODA

(Kèm theo Quyết định số ~~4219~~ 4219/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	ĐỐI ỨNG ODA	72.900	
1	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Bình Định	500	
2	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	2.400	
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Bình Định	20.000	
4	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng – tỉnh Bình Định	50.000	

DANH MỤC GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số ~~4.234~~ 4.234/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ		13.373.292	8.319.000	1.716.100	357.992	
I	Danh mục dự án quan trọng quốc gia, các dự án cao tốc, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội		2.674.650	1.800.000	400.000	-	
	Các dự án chuyển tiếp		2.674.650	1.800.000	400.000	-	
1	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	19/NQ-HĐND 15/6/2021; 3728/QĐ-UBND 08/9/2021	2.674.650	1.800.000	400.000		
II	Danh mục dự án khác		10.698.642	6.519.000	1.316.100	357.992	
	Dự án thu hồi vốn ứng trước		5.710.932	3.479.000	357.992	357.992	
1	Dự án Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1	1373/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	4.410.000	3.087.000	268.254	268.254	
2	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	1179/QĐ-UB 21/3/2003; 402/QĐ-CTUBND 24/02/2006	856.232	337.000	62.238	62.238	
3	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	108/QĐ-BQL ngày 24/01/2011	444.700	55.000	27.500	27.500	
	Các dự án chuyển tiếp		4.987.710	3.040.000	958.108		
1	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	3758/QĐ-UBND; 10/9/2021	1.043.639	680.000	182.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
2	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	4093/QĐ- UBND; 06/10/2021	700.515	400.000	78.983		
3	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	30/NQ-HĐND 02/7/2021; 2914/QĐ- UBND 08/9/2022	1.187.130	600.000	150.000		
4	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	4825/QĐ- UBND; 03/12/2021	791.386	440.000	185.075		
5	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	5433/QĐ- UBND ngày 31/12/2020	754.040	550.000	173.200		
6	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh	1077/QĐ- UBND ngày 04/4/2022	220.000	170.000	100.000		
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	3547/QĐ- UBND ngày 26/8/2021	113.000	80.000	13.850		
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	52/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	110.000	70.000	40.000		
9	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	51/QĐ-UBND ngày 07/01/ 2022	68.000	50.000	35.000		

**DANH MỤC GIAO KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

(Kèm theo Quyết định số ~~4214~~ 4214/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
	TỔNG SỐ		212.000	187.000	187.000		
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP		212.000	187.000	187.000		
	Các dự án khởi công mới		212.000	187.000	187.000		
1	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (hồ Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay)	2191/QĐ- UBND ngày 13/7/2022	78.000	70.000	70.000		
2	Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè né, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài)	2189/QĐ- UBND ngày 13/7/2022	69.000	62.000	62.000		
3	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhận)	2190/QĐ- UBND; 13/7/2022	65.000	55.000	55.000		

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số ~~4.279~~ 4.279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
A	Vốn NSTW thực hiện các CTMTQG	1.147.973	337.168	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	458.743	112.694	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	264.230	118.844	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	425.000	105.630	

(Kèm theo Quyết định số **43**~~44~~**45**-QĐ-UBND ngày **19**~~18~~**19**/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Quyết định đầu tư										KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn NSTW năm 2023										Đơn vị: Triệu đồng	
TMĐT																															
TT	Danh mục dự án	Số Quyết định	Trong đó:					KH đầu tư trung hạn vốn NSTW					Kế hoạch vốn NSTW năm 2023					Ghi chú													
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)																
			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tỉnh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng nước	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư																		
						Tổng số	Dựa vào cân đối NSTW							Vay lại	Tổng số	Chuẩn bị đầu tư															

DANH MỤC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số ~~4274~~ 4274/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT		
	TỔNG SỐ			116.700	
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG			20.200	
1	Nhà làm việc Liên minh hợp tác xã tỉnh		7.000	2.000	
2	Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ		14.000	1.500	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 (dự án 27)		34.676	8.000	
4	Dự án: Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám BVĐK tỉnh Bình Định		38.847	8.700	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			47.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy - 102 Nguyễn Huệ		30.234	10.000	
2	Công trình: Sh03-BĐ2021		42.469	3.000	
3	Cải tạo, sửa chữa nhà 04 Trần Phú		10.000	5.000	
3	Trường Chính trị tỉnh (Khu Hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường tầng 3, khu nội trú, sân trường, cột cờ, bảng điện...)		11.500	6.000	
3	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định		367.500	5.000	
4	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài		52.000	10.000	
4	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước		8.000	3.000	
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Công Thương		9.938	3.500	
5	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao		5.800	1.500	
C	VỐN XỔ XỔ KIẾN THIẾT			9.500	
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định		14.999	8.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT		
2	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ		4.000	1.500	
E	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH			40.000	
1	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn		153.326	40.000	

**DANH MỤC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

(Kèm theo Quyết định số ~~4244~~/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ		367.500	166.000	166.000		
1	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Bình Định		367.500	166.000	166.000		

